

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
VÀ CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 10 năm 2013.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; quảng cáo.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này:

Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Quang Doanh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên	
Ông Suchai Asathavornvanit	Thành viên	
Bà Nguyễn Hồng Minh	Thành viên	Đến ngày 28/04/2016
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên	Từ ngày 28/04/2016

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 01/01/2017
Ông Nguyễn Thanh Quan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/01/2017

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Phương Nga	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Lưu Thùy Minh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thắm	Thành viên

1388
ÔNG T
NHIỆM H
VỤ T
INH K
LIÊM T
AM VI
P. H

Số: 107/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và Công ty con, được lập ngày 10/03/2017, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như thuyết minh tại mục V.5 trang 23, theo quyết định số 889/QĐ-TCT ngày 23/06/2014 của Tổng Cục Thuế và quyết định 3317/QĐ-CT-XP ngày 03/07/2014 của Cục Thuế TP.HCM về việc truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 và năm 2010, số thuế TNDN bị truy thu là 71.420.413.472 đồng. Công ty đã nộp và đang tạm hạch toán ở khoản mục phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2016 và 31/12/2016. Hiện nay Công ty đang trong quá trình làm việc với Cục Thuế TP.HCM, Tổng Cục thuế, Bộ Tài chính và các Cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan để thống nhất số tiền được hoàn lại theo hướng dẫn của công văn số 14041/BTC-TCT ngày 03 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính. Nếu khoản trên không được hoàn hoặc hoàn thiếu thì khoản mục phải thu ngắn hạn khác và quỹ đầu tư phát triển tại ngày 01/01/2016 và 31/12/2016 trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sẽ giảm tương ứng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



Kiểm toán viên

Nguyễn Minh Tiến

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

Nguyễn Hồng Nga

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1266-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.185.930.163.599	1.886.339.698.958
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	404.984.303.020	370.744.808.359
1. Tiền	111		374.984.303.020	370.744.808.359
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		490.000.000.000	670.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	490.000.000.000	670.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		810.289.964.598	504.946.400.210
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	462.713.114.907	347.481.136.022
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	170.182.392.794	61.063.630.929
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	218.899.760.019	136.095.922.964
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(41.686.006.490)	(39.857.399.343)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	180.703.368	163.109.638
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	471.566.033.404	332.550.008.993
1. Hàng tồn kho	141		471.566.033.404	332.550.008.993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.089.862.577	8.098.481.396
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	3.883.235.666	3.814.085.178
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	5.206.626.911	4.284.396.218
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		705.145.134.378	551.995.032.118
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

0305
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ
N.
1-7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
II. Tài sản cố định	220		593.845.512.224	281.173.114.173
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	341.426.990.122	253.279.265.034
- Nguyên giá	222		1.047.248.364.219	878.476.258.771
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(705.821.374.097)	(625.196.993.737)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	252.418.522.102	27.893.849.139
- Nguyên giá	228		276.075.787.746	36.421.099.457
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.657.265.644)	(8.527.250.318)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		34.015.745.834	9.491.701.757
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	34.015.745.834	9.491.701.757
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	66.565.759.231	13.551.680.747
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		64.371.808.831	11.357.730.347
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.193.950.400	4.193.950.400
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.718.117.089	247.778.535.441
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	-	217.366.699.750
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	683.454.877	23.725.659.614
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		10.034.662.212	6.686.176.077
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.891.075.297.977	2.438.334.731.076

1388
ÔNG T
HIỆM H
VỤ T
NH K
IỂM T
M VI
P. HC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		593.701.687.314	423.055.647.042
I. Nợ ngắn hạn	310		593.533.958.214	422.719.284.642
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	129.476.100.215	94.450.621.817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.786.023.112	1.507.686.511
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	49.797.789.009	44.809.037.451
4. Phải trả người lao động	314		45.512.115.448	33.973.971.941
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	152.716.832.474	110.709.980.112
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	93.989.310.013	70.080.963.095
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	105.992.187.000	61.100.187.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.263.600.943	6.086.836.715
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu CP	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		167.729.100	336.362.400
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		167.729.100	336.362.400
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.297.373.610.663	2.015.279.084.034
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	2.297.373.610.663	2.015.279.084.034
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		454.784.800.000	454.784.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		454.784.800.000	454.784.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.255.583.270.948	1.065.824.112.077

4-C.1
 T. HAN
 V. AN
 T. TOAI
 DAN
 T.
 CHIN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		540.429.205.015	448.093.837.257
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		3.981.681.900	1.146.151.062
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		536.447.523.115	446.947.686.196
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.891.075.297.977	2.438.334.731.076

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.678.351.052.989	2.970.287.044.650
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	369.607.442.561	178.672.959.542
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	3.308.743.610.428	2.791.614.085.108
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2.248.176.459.769	1.901.883.604.157
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.060.567.150.659	889.730.480.951
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	48.978.172.732	28.435.306.503
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	41.507.236.190	29.603.449.284
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.396.589.902</i>	<i>4.097.860.403</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		494.078.484	496.002.385
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	166.921.964.902	125.938.131.868
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	115.282.371.963	95.995.478.314
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		786.327.828.820	667.124.730.373
12. Thu nhập khác	31	VI.8	384.684.264	2.428.042.076
13. Chi phí khác	32	VI.9	2.727.582.521	4.430.515.011
14. Lợi nhuận khác	40		(2.342.898.257)	(2.002.472.935)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		783.984.930.563	665.122.257.437
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	133.538.242.711	168.986.287.149
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	23.042.204.737	(22.764.551.611)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		627.404.483.115	518.900.521.899
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		627.404.483.115	518.900.521.899
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	13.796	10.317
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	13.796	10.317

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	783.984.930.563	665.122.257.437
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	87.290.025.205	66.049.489.608
- Các khoản dự phòng	03	1.828.607.147	11.778.397.046
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(92.015.072)	(191.878.655)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(48.300.966.554)	(28.831.033.379)
- Chi phí lãi vay	06	3.396.589.902	4.097.860.403
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	828.107.171.191	718.025.092.461
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(132.804.411.928)	(66.099.026.170)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(142.364.510.546)	34.265.616.027
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	32.260.639.603	74.218.955.080
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(69.150.488)	(3.658.782.147)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.625.874.758)	(3.536.278.784)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(127.206.014.600)	(151.295.652.185)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(47.523.072.259)	(36.829.741.580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	406.774.776.215	565.090.182.702
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(315.030.878.853)	(145.595.304.255)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	170.363.104	314.617.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(210.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	180.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(53.040.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43.265.879.922	28.068.177.665
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(144.634.635.827)	(327.212.509.590)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	67.562.000.000	30.550.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(22.670.000.000)	(27.870.000.000)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(272.870.880.000)	(113.696.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(227.978.880.000)	(111.016.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	34.161.260.388	126.861.473.112
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	370.744.808.359	243.691.456.593
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	78.234.272	191.878.655
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	404.984.303.020	370.744.808.359

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Hồng Lê Việt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 03 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; quảng cáo.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách chi nhánh:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Vĩnh Lộc - Bến Lức	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

- Danh sách Công ty con:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Danh sách Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	371 Trần Cao Vân, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29,05%
Công ty Cổ phần ĐT KD BĐS Bình Minh Việt	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản. Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	25,26%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

I. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định là quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

1388
ĐỒNG T
HIỆM H
VỤ T
NH K
EM T
M VI
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
+ Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	3.103.655.327	1.583.456.548
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	371.880.647.693	369.161.351.811
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	30.000.000.000	-
Cộng	404.984.303.020	370.744.808.359



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

a) Ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng

Cộng

b) Dài hạn

i) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng

Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt

Cộng

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	490.000.000.000	490.000.000.000	670.000.000.000	670.000.000.000
Cộng	490.000.000.000	490.000.000.000	670.000.000.000	670.000.000.000

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	11.331.808.831	29,05%	11.357.730.347	29,05%
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	53.040.000.000	25,26%		
Cộng	64.371.808.831		11.357.730.347	

ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty Cổ phần Long Hậu

Công ty CP Nhựa Tân

Tiền(mệnh giá 100.000 đồng/cổ phiếu)

Cộng

	31/12/2016				01/01/2016			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Long Hậu	17.317	193.950.400	-	314.303.550	17.317	193.950.400	-	297.852.400
Công ty CP Nhựa Tân	20.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	20.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000
Cộng		4.193.950.400	(2.000.000.000)	2.314.303.550		4.193.950.400	(2.000.000.000)	2.297.852.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ Phần SX và TM Tường Vân	58.595.349.208	62.588.811.467
Công ty TNHH SX TM DV Minh Liêm	47.851.496.881	54.585.652.091
Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5	87.589.516.807	4.577.619.769
Công ty TNHH ĐT TV XD Thép Mới	55.233.829.427	-
Phải thu bán hàng các khách hàng khác	213.442.922.584	225.729.052.695
Cộng	462.713.114.907	347.481.136.022

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: không có

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Nhà Thép Tiên Chế Zamil Việt Nam	18.416.521.200	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phan Vũ	20.791.460.140	-
Công ty CP T.B.A	20.447.939.480	-
Battenfeld-Cincinnati Austria	31.095.353.168	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	79.431.118.806	61.063.630.929
Cộng	170.182.392.794	61.063.630.929

Trả trước cho người bán là các bên liên quan: không có

5. Phải thu khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Tạm ứng	520.338.000	1.100.880.000
Ký cược, ký quỹ	140.841.480.124	63.197.926.348
Phải thu khác	77.537.941.895	71.797.116.616
<i>BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên</i>	<i>584.131.808</i>	<i>218.913.395</i>
<i>Tạm nộp thuế TNDN truy thu theo BB thanh tra thuế của Cục Thuế TP.HCM (*)</i>	<i>71.420.413.472</i>	<i>71.420.413.472</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>5.533.396.615</i>	<i>157.789.749</i>
Cộng	218.899.760.019	136.095.922.964

Phải thu khác là các bên liên quan: không có

(*) Thuế TNDN truy thu đã nộp theo quyết định số 889/QĐ-TCT ngày 23/06/2014 của Tổng Cục Thuế và quyết định 3317/QĐ-CT-XP ngày 03/07/2014 của Cục Thuế TP.HCM. Hiện nay Công ty đang trong quá trình làm việc với Cục Thuế TP.HCM, Tổng Cục thuế, Bộ Tài chính và các Cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan để thống nhất số tiền được hoàn lại theo hướng dẫn của công văn số 14041/BTC-TCT ngày 03 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	59.791.123.414	18.105.116.924	(41.686.006.490)	60.367.558.757	20.510.159.414	(39.857.399.343)
Cộng	59.791.123.414	18.105.116.924	(41.686.006.490)	60.367.558.757	20.510.159.414	(39.857.399.343)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hàng tồn kho	180.703.368	163.598.911
Cộng	180.703.368	163.598.911

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.965.923.614	-	15.154.299.656	-
Nguyên liệu, vật liệu	113.898.057.585	-	73.127.502.793	-
Công cụ, dụng cụ	1.058.876.887	-	1.055.153.171	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	124.717.548.043	-	123.259.017.284	-
Thành phẩm	183.482.308.197	-	71.617.468.926	-
Hàng hoá	46.443.319.078	-	48.336.567.163	-
Cộng	471.566.033.404	-	332.550.008.993	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	187.320.450.967	662.128.405.509	21.286.095.358	7.741.306.937	878.476.258.771
Số tăng trong năm	1.370.000.000	162.102.449.273	6.479.915.303	-	169.952.364.576
- Mua sắm mới	-	164.369.160.215	4.213.204.361	-	168.582.364.576
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.370.000.000	-	-	-	1.370.000.000
- Phân loại lại	-	(2.266.710.942)	2.266.710.942	-	-
Số giảm trong năm	-	817.654.828	-	362.604.300	1.180.259.128
- Thanh lý, nhượng bán	-	817.654.828	-	-	817.654.828
- Giảm khác	-	-	-	362.604.300	362.604.300
Số dư cuối năm	188.690.450.967	823.413.199.954	27.766.010.661	7.378.702.637	1.047.248.364.219
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	81.365.556.176	524.615.555.924	14.659.365.437	4.556.516.200	625.196.993.737
Số tăng trong năm	22.435.768.748	54.537.599.775	4.285.303.233	455.918.332	81.714.590.088
- Khấu hao trong năm	22.435.768.748	56.220.539.818	2.602.363.190	455.918.332	81.714.590.088
- Phân loại lại	-	(1.682.940.043)	1.682.940.043	-	-
Số giảm trong năm	-	727.605.428	-	362.604.300	1.090.209.728
- Thanh lý, nhượng bán	-	727.605.428	-	-	727.605.428
- Giảm khác	-	-	-	362.604.300	362.604.300
Số dư cuối năm	103.801.324.924	578.425.550.271	18.944.668.670	4.649.830.232	705.821.374.097
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	105.954.894.791	137.512.849.585	6.626.729.921	3.184.790.737	253.279.265.034
Tại ngày cuối năm	84.889.126.043	244.987.649.683	8.821.341.991	2.728.872.405	341.426.990.122

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 466.647.272.642 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	35.996.185.657	424.913.800	36.421.099.457
Số tăng trong năm	239.654.688.289	-	239.654.688.289
- Mua sắm mới	12.733.408.330	-	12.733.408.330
- Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	226.921.279.959	-	226.921.279.959
Số dư cuối năm	275.650.873.946	424.913.800	276.075.787.746
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	8.441.902.022	85.348.296	8.527.250.318
- Khấu hao trong năm	5.433.797.184	141.637.933	5.575.435.117
- Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	9.554.580.209	-	9.554.580.209
Số dư cuối năm	23.430.279.415	226.986.229	23.657.265.644
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	27.554.283.635	339.565.504	27.893.849.139
Tại ngày cuối năm	252.220.594.531	197.927.571	252.418.522.102

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	203.351.700	53.339.608	203.351.700	53.339.608
Xây dựng cơ bản dở dang	9.288.350.057	26.044.056.169	1.370.000.000	33.962.406.226
- Chi phí tư vấn triển khai CNTT và bản quyền phần mềm Oracle	9.288.350.057	4.293.113.200	-	13.581.463.257
- Nhà máy tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức - Long An	-	21.750.942.969	1.370.000.000	20.380.942.969
Cộng	9.491.701.757	26.097.395.777	1.573.351.700	34.015.745.834

12. Chi phí trả trước

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) <i>Ngắn hạn</i>	3.883.235.666	3.814.085.178
Chi phí chờ phân bổ	3.883.235.666	3.814.085.178
b) <i>Dài hạn</i>	-	217.366.699.750
Chi phí tiền thuê đất	-	217.366.699.750
Cộng	3.883.235.666	221.180.784.928

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính : VND

	31/12/2016		Phát sinh trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Vay ngắn hạn (*)	105.992.187.000	105.992.187.000	67.562.000.000	22.670.000.000	61.100.187.000	61.100.187.000
Cộng	105.992.187.000	105.992.187.000	67.562.000.000	22.670.000.000	61.100.187.000	61.100.187.000

(*) Là khoản khách hàng ứng tiền bảo lãnh để được mua hàng trả chậm theo quy chế kiểm soát công nợ khách hàng. Công ty phải trả lãi cho khoản tiền này với lãi suất theo lãi suất tiền gửi của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam cộng thêm 10% của mức lãi suất này cùng thời điểm.

14. Phải trả người bán

Đơn vị tính : VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	46.553.496.000	46.553.496.000	63.332.896.000	63.332.896.000
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	36.011.360.000	36.011.360.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	46.911.244.215	46.911.244.215	31.117.725.817	31.117.725.817
Cộng	129.476.100.215	129.476.100.215	94.450.621.817	94.450.621.817

Số không có khả năng trả: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà Nước

Đơn vị tính : VND

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
a) Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.878.014.640	106.156.746.909	107.555.618.745	479.142.803
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	39.854.108.070	39.854.108.070	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	856.487.159	856.487.159	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.761.241.542	133.538.242.711	127.206.014.600	49.093.469.653
Thuế thu nhập cá nhân	169.781.268	15.835.542.761	15.780.147.476	225.176.553
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	83.632.568	83.632.568	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	3.616.964.620	3.616.964.620	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.796.109.257	1.796.109.257	-
Cộng	44.809.037.451	301.737.834.055	296.749.082.495	49.797.789.009
b) Thuế phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	4.284.396.218	-	922.230.693	5.206.626.911
Cộng	4.284.396.218	-	922.230.693	5.206.626.911



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn		
Chi phí giảm giá, hỗ trợ khách hàng	146.404.198.368	104.731.061.150
Chi phí lãi vay	4.124.634.106	4.353.918.962
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	1.978.000.000	1.625.000.000
Chi phí khác	210.000.000	-
Cộng	152.716.832.474	110.709.980.112

17. Phải trả khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	472.476.678	286.483.125
Kinh phí công đoàn	964.746.875	313.345.670
Nhận ký quỹ, ký cược	1.190.000.000	-
Cổ tức phải trả	91.307.374.300	68.568.134.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	54.712.160	913.000.000
Cộng	93.989.310.013	70.080.963.095
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	167.729.100	336.362.400
Cộng	167.729.100	336.362.400

Số không có khả năng trả: không có

Phải trả khác là các bên liên quan: không có

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.863.583.711	24.588.614.173
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(1.180.128.834)	(862.954.559)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	683.454.877	23.725.659.614



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư đầu năm trước	454.784.800.000	1.592.782.700	893.419.394.492	44.983.552.000	323.479.884.226	1.718.260.413.418
- Tăng (giảm) khác			(941.230.140)		941.230.140	-
- Lãi trong năm					518.900.521.899	518.900.521.899
- Phân phối lợi nhuận năm 2014					(320.143.914.082)	(320.143.914.082)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(113.696.200.000)	(113.696.200.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			168.965.516.697		(168.965.516.697)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(33.296.197.386)	(33.296.197.386)
+ Thương cho HĐQT và BKS					(3.999.999.999)	(3.999.999.999)
+ Thù lao cho HĐQT và BKS Công ty con					(186.000.000)	(186.000.000)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2015					(74.788.366.541)	(74.788.366.541)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển			4.380.431.028		(4.380.431.028)	-
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(2.190.215.513)	(2.190.215.513)
- Chia cổ tức năm 2015					(68.217.720.000)	(68.217.720.000)
- Giảm khác					(295.518.384)	(295.518.384)
Số dư cuối năm trước	454.784.800.000	1.592.782.700	1.065.824.112.077	44.983.552.000	448.093.837.257	2.015.279.084.034
Số dư đầu năm nay	454.784.800.000	1.592.782.700	1.065.824.112.077	44.983.552.000	448.093.837.257	2.015.279.084.034
- Lãi trong năm					627.404.483.115	627.404.483.115
- Phân phối lợi nhuận năm 2015					(444.112.155.358)	(444.112.155.358)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					(204.653.160.000)	(204.653.160.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			189.759.158.871		(189.759.158.871)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(44.510.831.487)	(44.510.831.487)
+ Thương cho HĐQT và BKS					(5.189.005.000)	(5.189.005.000)
- Chia cổ tức năm 2016					(90.956.960.000)	(90.956.960.000)
Số dư cuối năm nay	454.784.800.000	1.592.782.700	1.255.583.270.948	44.983.552.000	540.429.205.015	2.297.373.610.663

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	%	01/01/2016 VND	%
Vốn góp của Nhà nước	134.221.700.000	29,51%	134.221.700.000	29,51%
Vốn góp của các đối tượng khác	320.563.100.000	70,49%	320.563.100.000	70,49%
Cộng	454.784.800.000	100,00%	454.784.800.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	454.784.800.000	454.784.800.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	454.784.800.000	454.784.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(295.610.120.000)	(181.913.920.000)
<i>Trong đó:</i>		
+ Bằng tiền	(295.610.120.000)	(181.913.920.000)

d) Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.478.480	45.478.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.478.480	45.478.480
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.478.480	45.478.480
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.478.480	45.478.480
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.478.480	45.478.480

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2016	01/01/2016
+ USD	227.206,74	230.211,04
+ EUR	20.828,36	13.886,29
+ JPY	150.000,00	326.000,00
+ SGD	2.450,00	2.450,00
+ THB	41.500,00	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.678.351.052.989	2.970.287.044.650
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	3.341.230.622.533	2.747.660.293.210
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	337.042.605.090	222.572.468.713
Doanh thu cung cấp dịch vụ	77.825.366	54.282.727
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	369.607.442.561	178.672.959.542
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	368.149.395.840	177.590.203.406
Hàng bán bị trả lại	1.458.046.721	1.082.756.136
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.308.743.610.428	2.791.614.085.108
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	3.005.205.339.074	2.584.957.121.687
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	303.460.445.988	206.602.680.694
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	77.825.366	54.282.727
4. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.950.197.167.037	1.701.993.323.062
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	297.979.292.732	199.890.281.095
Cộng	2.248.176.459.769	1.901.883.604.157
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.189.555.338	27.988.177.665
Cổ tức và lợi nhuận được chia	57.019.028	80.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	549.389.918	113.400.817
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	92.015.072	191.878.655
Lãi bán ngoại tệ	90.193.376	61.849.366
Cộng	48.978.172.732	28.435.306.503
6. Chi phí tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiền vay	3.396.589.902	4.097.860.403
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	90.125.992	571.844.691
Chiết khấu thanh toán	35.219.170.463	24.933.321.768
Lỗ bán ngoại tệ	2.801.349.833	422.422
Cộng	41.507.236.190	29.603.449.284

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	43.135.393.547	28.821.882.021
Chi phí vật liệu, bao bì	17.237.799.390	2.397.730.416
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.426.974.600	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.264.460.969	577.975.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.707.669.947	58.679.849.795
Chi phí bằng tiền khác	35.149.666.449	35.460.693.786
Cộng	166.921.964.902	125.938.131.868
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	41.065.546.442	31.226.434.012
Chi phí vật liệu quản lý	31.122.423.630	21.009.642.292
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	3.713.914
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.660.815.955	3.880.996.275
Thuế, phí và lệ phí	756.348.007	347.341.461
Chi phí dự phòng	2.887.089.787	12.032.546.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.615.142.428	9.013.768.536
Chi phí bằng tiền khác	28.175.005.714	18.481.035.747
Cộng	115.282.371.963	95.995.478.314

8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	80.313.704	266.853.329
Xử lý chênh lệch kiểm kê	-	403.377.984
Bán phế liệu	-	1.296.151.650
Các khoản khác	304.370.560	461.659.113
Cộng	384.684.264	2.428.042.076

9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Xử lý chênh lệch kiểm kê	-	71.791.042
Truy thu và phạt vi phạm luật thuế	2.677.391.676	3.976.359.703
Các khoản khác	50.190.845	382.364.266
Cộng	2.727.582.521	4.430.515.011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Công ty mẹ: Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.
- Công ty con:
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 15% trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.
 - Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo.
 - Năm 2009 là năm tài chính đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	133.538.242.711	168.986.287.149

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.285.562.402	598.315.859
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(243.357.665)	(23.362.867.470)
Cộng	23.042.204.737	(22.764.551.611)

12. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	627.404.483.115	518.900.521.899
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(49.699.836.487)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	49.699.836.487
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	44.510.831.487
+ Thương cho HĐQT và BKS (*)	-	5.189.005.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	627.404.483.115	469.200.685.412
Cổ phiếu phổ thông bình quân trong năm	45.478.480	45.478.480
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.796	10.317
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	13.796	10.317

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng cho HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2016.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh hồi tố do lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đã được điều chỉnh trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng cho HĐQT và BKS năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 28/04/2016.

(**) Công ty không có CP phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính năm 2016.

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.911.491.209.459	1.473.102.914.972
Chi phí nhân công	219.906.256.429	167.247.349.892
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.290.025.205	66.049.489.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.033.943.428	137.428.702.071
Chi phí khác bằng tiền	68.662.027.713	67.145.866.925
Cộng	2.445.383.462.234	1.910.974.323.468

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiền lương, thù lao	12.338.424.518	9.834.903.821

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Nhựa Đà Nẵng	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	520.000.000
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	Công ty liên kết	Góp vốn	53.040.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	404.984.303.020	370.744.808.359	404.984.303.020	370.744.808.359
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	490.000.000.000	670.000.000.000	490.000.000.000	670.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	639.342.736.628	443.500.746.248	639.342.736.628	443.500.746.248
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.193.950.400	2.193.950.400	2.314.303.550	2.297.852.400
Cộng	1.536.520.990.048	1.486.439.505.007	1.536.641.343.198	1.486.543.407.007
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	105.992.187.000	61.100.187.000	105.992.187.000	61.100.187.000
Phải trả người bán và phải trả khác	222.028.186.675	163.931.756.117	222.028.186.675	163.931.756.117
Chi phí phải trả	152.716.832.474	110.709.980.112	152.716.832.474	110.709.980.112
Cộng	480.737.206.149	335.741.923.229	480.737.206.149	335.741.923.229

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM), hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2016 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Giá trị hợp lý của các khoản vay được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2015 và vào ngày 31/12/2016 .

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác là số đo vào ngày 31/12/2015 và vào ngày 31/12/2016 theo biên bản thẩm định giá lần lượt là 251.467.300.000 đồng và 249.126.800.000 đồng để đảm bảo cho việc mua hàng hóa chưa phải thanh toán ngay thời điểm nhập hàng hóa.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	480.737.206.149	-	480.737.206.149
Các khoản vay	105.992.187.000	-	105.992.187.000
Phải trả người bán	129.476.100.215	-	129.476.100.215
Phải trả khác	92.552.086.460	-	92.552.086.460
Chi phí phải trả	152.716.832.474	-	152.716.832.474
Số đầu năm	335.741.923.229	-	335.741.923.229
Các khoản vay	61.100.187.000	-	61.100.187.000
Phải trả người bán	94.450.621.817	-	94.450.621.817
Phải trả khác	69.481.134.300	-	69.481.134.300
Chi phí phải trả	110.709.980.112	-	110.709.980.112

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính 2016, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

11. Những thông tin khác

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 ngày 28/04/2016 thì Công ty sẽ sáp nhập với Công ty CP Nhựa Đà Nẵng (DPC). Tuy nhiên cho đến ngày phát hành báo cáo này phương án sáp nhập vẫn chưa được thông qua.

Người lập biểu



Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng



Hồng Lê Việt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 03 năm 2017